

Số: **18** /2018/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **04** tháng **5** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải
sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
lộ trình năm 2018 - 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 182/TTr-STC ngày 12/4/2018.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định lộ trình năm 2018 – 2019, cụ thể như sau:

1. Đối tượng nộp: các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Đơn vị thực hiện thu: Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn.

3. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định lộ trình năm 2018 - 2019 (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) cụ thể như Phụ lục kèm theo.



a) Việc xác định “Hộ bán hàng có chất thải ít, có chất thải bình thường, có chất thải nhiều” theo quy định tại Phụ lục nêu trên do các đơn vị tổ chức thu gom rác thải xác định cụ thể cho phù hợp với từng địa bàn, khu vực, ngành hàng kinh doanh đảm bảo công bằng hợp lý.

b) Việc thu giá dịch vụ quy định tại Phụ lục nêu trên được thực hiện theo hình thức đồng/đơn vị/tháng, đồng/m³, đồng/lần/tàu, đồng/người/lần/tàu là do đơn vị thu thỏa thuận, thống nhất với đối tượng được cung cấp dịch vụ thông qua hợp đồng để thực hiện cho phù hợp.

4. Phương thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

a) Căn cứ tình hình điều kiện thực tế, Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn áp dụng mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt cụ thể cho phù hợp nhưng không vượt quá mức giá tối đa quy định nêu trên.

b) Khoản tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quy Nhơn được xác định là doanh thu từ hoạt động dịch vụ công ích của đơn vị thu. Đơn vị thu có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định pháp luật đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu được sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 84/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Đơn vị thu, đối tượng nộp khi áp dụng mức thu và nộp giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải theo quy định tại quyết định này thì không thực hiện theo quy định tại Quyết định số 84/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các nội dung khác còn lại tại Quyết định số 84/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh giữ nguyên không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

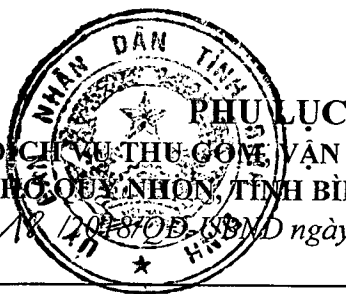
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN UBND tỉnh;
- Tung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K7, K14. *Paul*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Cao Thắng
Phan Cao Thắng



PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH LỘ TRÌNH 02 NĂM (2018-2019)
(Kèm theo Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT)	
			Năm 2018	Năm 2019
I	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh			
1	Khu vực nội thành thành phố Quy Nhơn			
a	Hộ có nhà ở mặt tiền, đường phố			
a.1	Đường được thấm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	đồng/hộ/ tháng	33.000	33.000
a.2	Đường chưa được thấm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng	đồng/hộ/ tháng	27.500	27.500
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể, chung cư cao tầng và khu vực khác	đồng/hộ/ tháng	26.000	26.000
2	Các khu vực còn lại			
a	Hộ có nhà ở mặt tiền, đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường cấp huyện	đồng/hộ/ tháng	27.500	27.500
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/ tháng	22.000	22.000
II	Hộ gia đình sản xuất kinh doanh, buôn bán nhỏ tại nhà			
1	Hộ kinh doanh ăn uống, rau quả			
-	Hộ có chất thải ít (< 0,3m ³ /tháng)	đồng/hộ/ tháng	61.000	61.000
-	Hộ có chất thải bình thường (từ 0,3 đến 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/ tháng	94.000	94.000
-	Hộ có chất thải nhiều (> 0,5 đến dưới 1m ³ /tháng)	đồng/hộ/ tháng	110.000	110.000
-	Hộ bán hàng có chất thải từ 1m ³ /tháng trở lên	đồng/m ³	221.000	221.000
2	Hộ kinh doanh khác (tạp hóa, điện máy, may mặc...)			
-	Hộ có chất thải ít (< 0,3m ³ /tháng)	đồng/hộ/ tháng	55.000	55.000
-	Hộ có chất thải bình thường (từ 0,3 đến 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/ tháng	72.000	72.000
-	Hộ có chất thải nhiều (> 0,5 đến dưới 1m ³ /tháng)	đồng/hộ/ tháng	88.000	88.000
-	Hộ bán hàng có chất thải từ 1m ³ /tháng trở lên	đồng/m ³	212.000	212.000
3	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ, sinh viên			
-	Quy mô cho thuê (từ 1 - 5 phòng)	đồng/hộ/ tháng	66.000	66.000
-	Quy mô cho thuê (từ 6 - 10 phòng)	đồng/hộ/ tháng	88.000	88.000
-	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/m ³	166.000	166.000
4	Hộ mua bán via hè	đồng/ngày	2.700	2.700
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp			
-	Đối với các đơn vị cung cấp các dịch vụ như: nội trú, bán trú, bếp ăn, căn tin và các dịch vụ khác có phát sinh rác thải lớn	đồng/m ³	184.000	184.000
-	Các đơn vị còn lại	đồng/đ.vị/ tháng	133.000	133.000
IV	Mức thu đơn vị thu gom rác thải đối với Ban quản lý Cảng cá; Ban quản lý, đơn vị quản lý chợ	đồng/m ³	133.000	133.000
V	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh ăn uống	đồng/m ³	276.000	276.000
VI	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	276.000	276.000
VII	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	276.000	276.000
VIII	Đối với tàu biển			
1	Tàu chở hàng có dung tích < 200GT (Đổ tại cầu)	đồng/lần/tàu	121.000	121.000
2	Tàu chở hàng có dung tích < 200GT (Đổ tại khu neo đậu phao 16)	đồng/lần/tàu	182.000	182.000
3	Tàu chở hàng có dung tích >= 200GT (Đổ tại cầu)			
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt <= 1m ³	đồng/lần/tàu	354.000	354.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Đơn giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT)	
			Năm 2018	Năm 2019
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt > 1m ³	đồng/m ³	354.000	354.000
4	Tàu chở hàng có dung tích >= 200GT (Đổ tại khu neo đậu phao 16)			
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt <= 1m ³	đồng/lần/tàu	455.000	455.000
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt > 1m ³	đồng/m ³	455.000	455.000
5	Tàu chở hàng có dung tích >= 200GT (Đổ tại khu neo đậu phao số 0)			
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt <= 1m ³	đồng/lần/tàu	906.000	906.000
-	Khối lượng rác thải sinh hoạt > 1m ³	đồng/m ³	906.000	906.000
6	Tàu khách (Đổ tại cầu)	đồng/người /lần/tàu	16.500	16.500
7	Tàu khách (Đổ tại khu neo đậu phao 16)	đồng/người /lần/tàu	20.000	20.000

lme